

Thời gian: 01/11/2025 - 30/11/2025

Bộ phận: Phòng Kỹ thuật công nghệ và Môi trường - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Người lập: Nguyễn Thị Thu Chức vụ: Nhân viên giám sát môi trường

**BÁO CÁO THÔNG SỐ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI NHÀ GA QUỐC TẾ T2**

Thông số theo QCVN 14:2008//BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)

Bảng thống kê số liệu quan trắc tháng 11 năm 2025

Thông số	Total2 (Trạm 1) (m3)	Total1 (Trạm 1) (m3)	FlowOut (Trạm 1) (m3/h)	Flow In2 (Trạm 1) (m3/h)	Flow In1 (Trạm 1) (m3/h)	NH4 (Trạm 1) (mg/l)	Temp (Trạm 1) (oC)	TSS (Trạm 1) (mg/l)	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) (mg/l)
Tháng 11										
01/11	365056,00	168759,40	53,96	38,64	20,29	7,17	28,93	22,57	5,86	39,02
02/11	366012,20	169257,64	56,56	40,69	20,84	6,94	28,92	26,23	6,14	39,11
03/11	366946,33	169742,57	47,17	34,08	17,90	7,05	28,87	25,63	6,61	39,15

Thông số	Total2 (Trạm 1) (m3)	Total1 (Trạm 1) (m3)	FlowOut (Trạm 1) (m3/h)	Flow In2 (Trạm 1) (m3/h)	Flow In1 (Trạm 1) (m3/h)	NH4 (Trạm 1) (mg/l)	Temp (Trạm 1) (oC)	TSS (Trạm 1) (mg/l)	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) (mg/l)
04/11	366504,09	169592,47	57,56	36,00	19,20	6,00	29,24	29,26	6,41	67,59
05/11	368578,71	170612,26	56,92	36,56	19,81	2,54	31,43	14,72	6,52	22,68
06/11	369566,05	171142,73	65,70	42,73	22,82	2,36	31,41	5,83	6,46	25,20
07/11	370560,87	171669,30	60,89	39,22	20,15	2,17	31,41	5,92	6,51	28,39
08/11	371527,68	172169,30	66,38	42,71	22,29	2,05	31,43	5,93	6,54	30,04
09/11	372498,29	172675,60	55,79	35,65	18,44	2,44	31,44	6,07	6,63	30,90
10/11	373426,13	173158,19	65,93	43,23	22,17	2,55	31,41	6,28	6,57	32,08
11/11	374471,62	173663,72	61,46	45,64	16,65	2,77	31,43	7,15	6,58	29,84
12/11	375496,03	173962,32	56,26	41,09	15,25	2,19	31,41	22,70	6,53	45,88
13/11	376699,17	174457,28	64,11	47,37	15,67	2,18	31,42	27,43	6,71	36,41
14/11	377634,17	174839,34	53,76	39,15	14,84	2,54	31,42	14,47	6,81	23,39
15/11	378771,66	175164,56	69,13	49,15	18,61	2,67	31,42	10,36	6,74	25,89
16/11	379733,02	175677,32	58,48	38,34	23,39	2,81	31,43	10,69	6,93	20,94
17/11	380681,03	176234,72	57,21	38,86	20,95	2,61	31,43	10,14	6,83	24,40
18/11	381570,56	176700,56	56,45	37,71	19,45	1,98	31,49	14,92	6,79	30,25
19/11	382512,48	177189,27	56,64	39,13	20,30	1,90	31,48	17,69	6,44	32,84
20/11	383435,74	177669,61	55,02	36,84	18,99	1,86	31,46	16,80	6,39	34,11
21/11	384305,02	178122,95	53,68	36,52	19,60	1,92	31,48	20,25	6,11	31,05
22/11	385194,80	178593,81	58,19	39,58	20,31	2,26	31,52	20,61	5,96	28,84

Thông số	Total2 (Trạm 1) (m3)	Total1 (Trạm 1) (m3)	FlowOut (Trạm 1) (m3/h)	Flow In2 (Trạm 1) (m3/h)	Flow In1 (Trạm 1) (m3/h)	NH4 (Trạm 1) (mg/l)	Temp (Trạm 1) (oC)	TSS (Trạm 1) (mg/l)	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) (mg/l)
23/11	386166,60	179092,67	61,88	40,80	21,14	2,20	31,43	22,63	6,22	26,85
24/11	387124,57	179576,78	54,90	38,09	19,02	1,72	31,43	23,00	6,54	25,72
25/11	388036,90	180037,34	50,06	34,93	19,45	2,02	31,41	21,46	6,54	25,50
26/11	388918,40	180477,72	60,41	42,92	20,50	2,20	31,42	25,00	6,43	22,48
27/11	389938,84	180965,12	59,64	42,29	19,85	2,34	31,44	24,93	6,50	18,18
28/11	390926,94	181431,25	55,80	37,26	17,77	2,22	31,49	23,68	6,62	20,81
29/11	391856,49	181914,69	60,50	41,59	24,11	2,18	31,47	24,65	6,46	24,37
30/11	392853,66	182401,29	51,94	37,92	13,98	2,11	31,43	23,63	6,34	23,21
Trung bình T11	378900,14	175565,06	58,08	39,82	19,46	2,87	31,11	17,69	6,49	30,17
Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008// BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)	2.250 m3/ngày					10	-	100	5-9	-